

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ
HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2019/DS - ST
Ngày: 21 - 6 - 2019
“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Doãn Văn Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Sen

Ông Tạ Văn Nhật

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLST- DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1944;

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 2 Tu Hoàng, phường Ph, quận N, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 1, Tổ dân phố 3 thôn Văn Trì, phường Kh, quận B, Thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Cụm 1, thôn K, xã Đ, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Cụm 1, thôn K, xã Đ, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà làm nghề buôn bán rau, quả ở chợ. Cách đây khoảng hơn một năm bà có quen biết với bà Nguyễn Thị L, do bà L thường xuyên cung cấp chuối và bưởi cho bà bán.

Hai bên mua bán với nhau nhiều lần nên bà có sự tin tưởng đối với bà L. Khoảng tháng 5/2018, bà L có nói chuyện với bà về việc gia đình bà L đang chuẩn bị cho con trai đi lao động ở Nhật Bản nhưng chưa có đủ tiền nên bà L hỏi vay bà một số tiền trong thời gian ngắn. Lúc đó bà đang có một số tiền tiết kiệm chưa dùng đến nên bà đã đồng ý cho bà L vay. Ngoài ra, bà Đỗ Thị Th là em gái cùng mẹ khác cha với bà cùng cho bà L vay số tiền 50.000.000 đồng. Bà đã đưa cho bà L vay nhiều lần, tổng số tiền cho vay là 130.000.000 đồng. Bà L có đưa cho bà một Chứng minh thư nhân dân của bà L và một Chứng minh thư nhân dân của chồng bà L là ông Nguyễn Hữu T, một bản sao Giấy khai sinh của bà L, một bản phô tô Sổ hộ khẩu gia đình và bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Hữu T. Chứng minh thư nhân dân của bà L, sau này bà L hỏi mượn lại nên bà đã trả cho bà L. Các lần nhận tiền, bà L đều tự tay viết giấy vay tiền. Đến ngày 08/7/2018 hai bên thống nhất hủy bỏ các giấy vay tiền trước đó và bà L tự tay viết lại một giấy vay tiền khác, tổng số tiền vay vẫn là 130.000.000 đồng. Khi cho vay, hai bên không thỏa thuận lãi và thống nhất với nhau khi nào bà cần tiền thì sẽ báo trước cho bà L 15 ngày để bà L thu xếp tiền trả nợ.

Do bị tai nạn cần tiền chữa trị nên ngày 15/10/2018 bà có nói với bà L phải thu xếp trả tiền cho bà vào ngày 30/10/2018, nhưng đến hạn bà L không trả. Bà đã đến nhà bà L nhiều lần nhưng đều không gặp được bà L mà chỉ gặp chồng và con của bà L. Chồng bà L là ông T nói với bà là muốn đòi tiền thì tìm bà L mà đòi. Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà L phải trả cho bà số tiền 130.000.000 đồng, bà không đòi bà L phải trả tiền lãi.

- *Bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:* Bà với bà Nguyễn Thị H quen biết nhau do cùng đi buôn bán ở chợ. Khoảng tháng 5/2018, bà chuẩn bị cho con trai đi lao động ở nước ngoài nên đã hỏi vay tiền của bà H. Tổng số tiền bà đã nhận từ bà H là 180.000.000 đồng, trong đó bà H nói của bà H là 130.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng của bà Th là em gái bà H cho vay. Vì thế bà đã viết hai giấy nhận nợ, một giấy có nội dung vay của bà H 130.000.000 đồng và một giấy có nội dung vay của bà Th 50.000.000 đồng. Hai giấy vay tiền ghi ngày 08/7/2018 mà bà H đã nộp cho Tòa án đúng là hai giấy vay tiền mà bà đã viết. Việc bà vay tiền của bà H là tự ý của bà, trước khi vay bà không bàn bạc gì với chồng là ông Nguyễn Hữu T, sau khi vay bà cũng không nói gì với ông T. Vì vậy, khi Tòa án thông báo cho ông T biết việc bà H khởi kiện và yêu cầu ông T đến Tòa án để giải quyết việc vay nợ của bà thì ông T đều không đến.

Khi vay tiền của bà H, bà đã đưa cho bà H một số giấy tờ như Chứng minh thư nhân dân của bà và ông T, giấy khai sinh của bà, sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T (các giấy tờ này đều là bản phô tô hoặc bản sao). Bà có hứa với bà H là khi nào bà H cần tiền thì báo trước 15 ngày để bà có thời gian thu xếp tiền trả. Trong giấy vay tiền không ghi mức lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là mỗi tháng bà sẽ trả lãi cho bà H 4.000.000 đồng trên tổng số tiền gốc là 180.000.000 đồng (của cả bà H và bà Th). Sau khi vay, bà đã trả cho bà H được khoảng

20.000.000 đồng tiền lãi. Do con bà không đi được nước ngoài như dự định nên bà đã dùng số tiền vay của bà H để chi tiêu vào việc làm ăn riêng và bị thua lỗ nên không trả được cho bà H. Nay bà H khởi kiện đòi số tiền 130.000.000 đồng, bà thừa nhận và cam kết có trách nhiệm trả dần hàng tháng, mỗi tháng vài triệu đồng cho đến khi hết nợ. Số tiền lãi 20.000.000 đồng đã trả cho bà H, bà không yêu cầu tính toán lại.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ là ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án thông báo cho biết nội dung khởi kiện của bà H và triệu tập nhiều lần nhưng ông T đều không đến Tòa án. Tòa án đã trực tiếp về địa phương tiến hành các thủ tục tố tụng, thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L phải trả bà số tiền 130.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng hoặc 0.75%/tháng, tính từ tháng 11/2018 đến nay. Ngoài ra, phía nguyên đơn cũng yêu cầu ông Nguyễn Hữu T (là chồng bà L) cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền bà L vay.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc bà Nguyễn Thị L phải trả bà H số tiền 130.000.000 đồng. Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L xác lập Hợp đồng vay tài sản (vay tiền), do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả số tiền đã vay. Bà Nguyễn Thị L có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là phù hợp với các quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên xác định là nguyên đơn trong vụ án. Bà Nguyễn Thị L bị nguyên đơn khởi kiện vì cho rằng đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên xác định là bị đơn trong vụ án.

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Hữu T (là chồng của bà L) cùng phải có trách nhiệm trả nợ số tiền vay của bà H, vì vậy Tòa án xác định ông Nguyễn Hữu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do chính đáng, vậy căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành việc xét xử vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện và luật áp dụng: Căn cứ Giấy vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ được tính trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bên cho vay báo cho bên vay biết. Ngày 15/10/2018, bà H đã báo cho bà L biết đến ngày 30/10/2018 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà L không thực hiện. Do đó, xác định ngày 30/10/2018 là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của bà H bị xâm phạm. Ngày 08/12/2018, bà H gửi đơn khởi kiện tại Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

Giao dịch dân sự giữa các bên phát sinh tại thời điểm Bộ luật dân sự 2015, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có hiệu lực. Vì vậy, Tòa án căn cứ các quy định của các Bộ luật này để xem xét giải quyết các yêu cầu của đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy tại Giấy vay tiền ngày 08/7/2018 do bà Nguyễn Thị H cung cấp, thể hiện các nội dung bà Nguyễn Thị L vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 130.000.000 đồng; thời hạn vay không xác định và bên vay phải trả tiền cho bên cho vay trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bên cho vay có yêu cầu. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, mặc dù Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà Nguyễn Thị L không hợp tác, Vì vậy, để việc giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, Tòa án đã trưng cầu giám định của Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an đối với chữ viết, chữ ký được cho là của bà Nguyễn Thị L tại Giấy vay tiền ngày 08/7/2018 so sánh với chữ viết, chữ ký của bà Nguyễn Thị L tại các tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình điều tra.

Ngày 10/5/2019, bà Nguyễn Thị L đến Tòa án và tự khai về việc vay nợ tiền của bà H. Sau đó, Tòa án đã tổ chức hòa giải và triệu tập phiên tòa thì bà L đều vắng mặt.

Tại Kết luận giám định số 44/C09-P5 ngày 09/5/2019 của Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an đã kết luận: “Chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Thị L trong Giấy vay tiền 08/7/2018, so với chữ viết, chữ ký đúng tên Nguyễn Thị L trên các mẫu so sánh do cùng một người viết, ký ra”. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 130.000.000 đồng theo Giấy vay tiền đề ngày 08/7/2018. Do đó, bà Nguyễn Thị H khởi kiện về việc đòi nợ số tiền 130.000.000 đồng đối với bà Nguyễn Thị L là có căn cứ và được chấp nhận.

Về việc bà Nguyễn Thị H có yêu cầu ông Nguyễn Hữu T phải có trách nhiệm trả nợ cùng số tiền vay với bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tuy bà L khai mục đích ban đầu vay bà H số tiền 130.000.000 đồng để lo chi phí cho con trai đi lao động ở nước ngoài, nhưng sau đó bà L lại khai do con trai bà L không đi nước

ngoài như dự định nên bà L đã sử dụng số tiền này vào việc làm ăn riêng của mình, chồng bà là ông T không biết gì về việc bà L vay tiền của bà H. Khi hai bên giao dịch vay nợ thì ông T không tham gia, bà H cũng không giao dịch trực tiếp với ông T; phía bà H cũng không đưa ra được các căn cứ gì để chứng minh về việc ông T cùng được sử dụng số tiền vay hoặc sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng bà L, ông T. Do đó, không có căn cứ để buộc ông T phải cùng có trách nhiệm trả nợ số tiền 130.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

[5] Về lãi suất: Mặc dù bà Nguyễn Thị L khai giữa bà và bà Nguyễn Thị H có thỏa thuận miệng với nhau về việc trả lãi 4.000.000 đồng/180.000.000 đồng/tháng (tổng số tiền vay của bà H và của bà Th) và thực tế bà L đã trả cho bà H tổng số tiền lãi là 20.000.000 đồng nhưng bà H không thừa nhận việc hai bên thỏa thuận lãi suất, cũng như việc đã nhận số tiền lãi như bà L khai. Bà L cũng không xuất trình được tài liệu nào thể hiện việc bà có trả số tiền lãi cho bà H nên không có căn cứ để xem xét. Theo hợp đồng vay giữa bà H và bà L nội dung không thể hiện vay có lãi, tuy nhiên hai bên thỏa thuận khi bà H cần lấy tiền sẽ thông báo trước cho bà L 15 ngày thì bà L trả tiền. Đến ngày 15/10/2018 bà H đã báo cho bà L nhưng sau đó bà L không trả được tiền cho bà H như đã cam kết. Vì vậy, tại phiên tòa phía bà H yêu cầu tính lãi số tiền vay là có căn cứ nên chấp nhận. Về mức lãi suất Hội đồng xét xử chấp nhận là 0.75%/tháng, tính từ tháng 11/2018 cho đến thời điểm xét xử là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự. Số tiền lãi cụ thể là: $130.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 7 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 7.507.500 \text{ đồng}$.

Khi vay tiền bà L có đưa cho bà H bản chính giấy Chứng minh thư nhân dân mang tên ông Nguyễn Hữu T (chồng bà L) và một số giấy tờ khác là bản phô tô hoặc bản sao, để làm tin. Nay bà L phải trả tiền cho bà H thì bà H phải trả lại Chứng minh thư nhân dân mang tên ông T, cho bà L.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật trên số tiền phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị H.

[7] Về lệ phí giám định: Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải chịu, mà phía bà H tự nguyện chịu chi phí này nên không đặt ra xem xét.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi nợ của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi là 7.507.500 đồng. Tổng cộng: 137.507.500 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu năm trăm linh bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án phải chịu lãi chậm trả trên số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 6.875.000 đồng (Sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 3.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010239 ngày 13/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Văn Tuyến

